

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2023/HC-PT

Ngày: 10/4/2023

*Yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất và hủy Kết luận
trả lời đơn kiến nghị*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Mai;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 667/2022/TLPT-HC ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “Yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Kết luận trả lời đơn kiến nghị” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HCST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2711/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa:

* *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn N sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh B (Có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Tiến K sinh năm 1959, ông Nguyễn Kim T sinh năm 1960, ông Quách Cảnh Y sinh năm 1958 và ông Lê Đình K1 sinh năm 1955; Cùng địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh B (Ông K, ông T và ông Y có mặt, ông K1 có đơn xin vắng mặt).

* *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh B và Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá T1 – chức vụ: Phó Chủ tịch (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND xã X, huyện G, tỉnh B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 - chức vụ: Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Lê Thị N1 sinh năm 1954, anh Nguyễn Tiến H2 sinh năm 1976, chị Nguyễn Thị H3 sinh năm 1978, chị Nguyễn Thị H4 sinh năm 1978, anh Nguyễn Tiến H5 sinh năm 1981, chị Nguyễn Thị H6 sinh năm 1997 và anh Nguyễn Tiến H7 sinh năm 2000 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của bà N1, anh H2, chị H3, chị H4, anh H5, chị H6 và anh H7: Ông Nguyễn Tiến K sinh năm 1959, ông Nguyễn Kim T sinh năm 1960, ông Quách Cảnh Y sinh năm 1958 và ông Lê Đình K1 sinh năm 1955; Cùng địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh B (Ông K, ông T và ông Y có mặt, ông K1 có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày như sau:

Gia đình ông N có diện tích 399m² đất tại thôn X, xã X, huyện G. Nguồn gốc đất của gia đình ông N là do tập thể thôn X bán cho gia đình ông N từ năm 1992.

Tuy nhiên Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) năm 2001 lại ghi nguồn gốc đất mua năm 1989 là không đúng, đó là do chính quyền hướng dẫn ông N kê khai nhưng thực chất là nguồn gốc đất do gia đình ông N mua năm 1992 của tập thể thôn X. Từ khi được giao đất và được cấp GCNQSDĐ, gia đình ông N sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và hàng năm đều đóng thuế đất phi nông nghiệp đầy đủ với địa phương.

Năm 2001, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện G cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông N thửa số 40, diện tích 298m² đất ở, thửa số 512, diện tích 101m² đất ao.

Tuy nhiên, năm 2017 ông N muốn tách sổ cho con trai thì phát hiện Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G nội dung hộ ông N được cấp 200m² đất ở; còn lại 89m² đất vườn; 101m² đất ao. Sau đó ông N đã cùng các gia đình khác đi kiến nghị, khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 28/9/2020, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Kết luận số 78/KL-UBND giải quyết là xét cấp GCNQSDĐ cho hộ ông N với tổng diện tích 399m², trong đó diện tích đất ở xác định trong hạn mức công nhận theo nhân khẩu; hộ thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với Kết luận 78 nêu trên ông N tiếp tục kiến nghị. Tại Kết luận số 71/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G vẫn giữ nguyên việc cấp GCNQSDĐ theo nội dung Kết luận số 78; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Nay ông N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Kết luận số 71/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N, thôn X, xã X.

- Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông Nguyễn Văn N.

- Yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình ông Nguyễn Văn N toàn bộ diện tích 399m² đất ở nông thôn tại thôn X, xã X, huyện G.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía người khởi kiện có cùng quan điểm với người khởi kiện.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh B và Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh B về việc giải quyết vụ án:

Đất hộ ông N sử dụng trong khu dân cư thôn X được UBND huyện cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 với tổng diện tích 399m², gồm:

- + Thửa số 40, diện tích 298m², loại đất ở NT 200m², đất vườn 98m²;
- + Thửa số 518, diện tích 101m², loại đất ao.

1. Về trình tự, thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông N thời điểm năm 2001:

Việc đo đạc bản đồ hiện trạng do Sở Địa chính (nay là sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện theo Quyết định số 662/QĐ-CT ngày 18/7/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Trình tự thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp giấy CNQSDĐ thời điểm 2001 cho hộ ông N được thực hiện theo Luật Đất đai năm 1993; Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính; Kế hoạch số 31/1999/KH-UB ngày 25/9/1999 của UBND tỉnh B và các văn bản pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ năm 2001, việc xác định diện tích đất ở cho hộ phải trên cơ sở xác định chi tiết hiện trạng sử dụng đất vào mục đích để ở và sinh hoạt của hộ. Do việc quản lý, sử dụng diện tích đất của hộ không có giấy tờ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP, nên việc áp dụng Điều 7 Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ở thời

điểm để cấp GCN cho hộ ông N tại các thửa số 40 (diện tích 200m² đất ở NT, 98m² đất vườn), thửa số 518 (diện tích 101m² đất ao) là phù hợp ở thời điểm đó.

2. Việc sai khác giữa Giấy CNQSDĐ với Quyết định cấp GCNQSDĐ

- Trong Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 hộ ông N được cấp GCN 399m², gồm: đất ở 200m², đất vườn 98m², đất ao: 101m².

- Trên GCN có số phát hành V380402 thể hiện tổng diện tích 399m², gồm:

+ Thửa số 40, diện tích 298m², mục đích sử dụng T (đất thổ cư); thời hạn sử dụng: Lâu dài.

+ Thửa số 518, diện tích 101m², loại đất trên bản đồ: Ao, mục đích sử dụng: A (Ao); thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Đối chiếu nội dung GCN đã cấp với Danh sách kèm theo Quyết định cấp GCN số 453/QĐ-UB thì: Có sự sai khác về diện tích và mục đích sử dụng đất: Thửa đất số 40, diện tích 298m², trên GCN mục đích sử dụng: T (đất thổ cư); trên Danh sách: Loại đất ở 200m², đất vườn 98m².

Khi được UBND huyện Quyết định cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân; Phôi GCN được giao về UBND xã X để tổ chức viết. Tuy nhiên khi viết GCN, cơ sở lại căn cứ theo nội dung Đơn đăng ký của các hộ để viết số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất; không viết theo Danh sách kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện về việc cấp GCNQSDĐ. Quyết định cấp GCN là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên GCN cấp cho người sử dụng đất. Thông tin pháp lý giữa Danh sách kèm theo Quyết định cấp GCNQSDĐ và GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông N ở thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06 nêu trên có sự sai khác. Việc UBND xã X viết GCNQSDĐ dựa theo Đơn đăng ký kê khai mà không căn cứ vào Quyết định cấp giấy số 453/QĐ-UB là không đúng quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC.

Như vậy: Việc UBND huyện G ban hành Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 về việc cấp GCNQSDĐ cho 1.552 hộ gia đình, cá nhân xã X, trong đó hộ ông N được cấp GCN 399m², gồm: đất ở 200m², đất vườn 98m², đất ao 101m² là đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm đó.

Ngày 28/9/2020, UBND huyện G ban hành Kết luận số 78/KL-UBND về việc giải quyết đơn phản ánh, kiến nghị của ông Nguyễn Văn N thôn X, xã X, theo đó kết luận xử lý: Thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông N tại các thửa đất số 40, 518 tờ bản đồ số 05 theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Áp dụng theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh B để cấp GCNQSDĐ cho hộ; diện tích xét cấp GCN 399m²; trong đó diện tích đất ở xác định trong hạn mức công nhận theo nhân khẩu không quá 399m². Hộ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, khi thực hiện Kết luận, do đất hộ ông N có nguồn gốc mua của thôn năm 1992-1993, hộ không cung cấp được chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính nên không thực hiện được việc cấp GCNQSDĐ.

Ngày 19/10/2021, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Quyết định số 1415/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra, rà soát tham mưu giải quyết đơn kiến nghị của một số công dân thôn X, xã X. Tổ công tác tiến hành kiểm tra, xác minh bổ sung, kết quả như sau:

+ Về việc kê khai trong Đơn đề nghị cấp GCN:

Thực hiện việc kê khai đăng ký cấp GCN các thửa đất số 40 và 518, tờ bản đồ số 05. Ngày 19/8/2001, chủ sử dụng đất Nguyễn Văn N có Đơn xin đăng ký cấp GCN sử dụng đất; kê khai cho thửa số 40, tờ bản đồ số 05, diện tích 298m², mục đích sử dụng: T, nguồn gốc đất: Cấp năm 1989; Thửa số 518, tờ bản đồ số 05, diện tích 101m², mục đích sử dụng: Đất Ao, nguồn gốc đất: Cấp năm 1989. Đơn có chữ ký của chủ sử dụng đất Nguyễn Văn N. Qua kiểm tra hồ sơ, tài liệu lưu trữ cho thấy đất hộ ông Nguyễn Văn N có nguồn gốc mua của thôn năm 1992-1993, trong đơn ông N kê khai thửa đất mua năm 1989 là không chính xác.

+ Về việc nộp, lưu trữ hồ sơ, giấy tờ liên quan đến nguồn gốc đất:

Thời điểm kê khai, xét duyệt cấp GCNQSDĐ năm 2001: Thôn, xã không thu và lưu trữ giấy tờ, chứng từ liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất, nộp tiền mua đất của hộ. UBND xã X không thu và nộp hồ sơ, giấy tờ liên quan nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông N về Phòng Địa chính huyện G. Phòng Địa chính không thu giữ các giấy tờ liên quan đến việc sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của hộ sử dụng đất, có nguồn gốc giao bán trái thẩm quyền khi kê khai cấp GCN thời điểm năm 2001.

+ Cơ sở pháp lý để xác định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính:

Hiện không có đầy đủ hồ sơ, sổ sách, chứng từ để khẳng định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây. Do hộ ông N kê khai sai nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, nên được xét cấp GCNQSDĐ năm 2001 và hộ không phải nộp tiền sử dụng đất.

Từ kết quả kiểm tra, xác minh trên của Tổ công tác; căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp lý hiện hành. Ngày 21/02/2021, UBND huyện G đã có Kết luận số 71/KL-UBND xử lý nội dung kiến nghị của công dân như sau:

- Cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N tại thửa số 40 và 518, tờ bản đồ số 05 xã X theo nội dung Kết luận số 78/KL-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Nếu vướng mắc về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khi cấp GCNQSDĐ cho hộ theo nội dung Kết luận thanh tra, người sử dụng đất có thể đề nghị cấp lại GCNQSDĐ theo Quyết định cấp GCN trước đây.

Như vậy: Việc UBND huyện G ban hành Kết luận số 71/KL-UBND ngày 21/01/2022 về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N thôn X, xã X là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về giải quyết đơn kiến nghị của công dân và các văn bản pháp luật về đất đai như: Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và các văn bản pháp lý có liên quan; Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh B và các văn bản pháp lý hiện hành. Việc ông Nguyễn Văn N yêu cầu UBND huyện G phải cấp cho gia đình ông diện tích 399m² đất ở là không có căn cứ pháp lý, không đúng với quy định hiện hành của Nhà nước về cấp GCNQSD đất. Vì không có cơ sở pháp lý để xác định việc hộ ông N đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây. UBND huyện G đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Quan điểm của UBND xã X về việc giải quyết vụ án:

Tại thời điểm cấp GCN năm 2001 thì khi đó huyện chuyển phối GCN ký sẵn về cho UBND xã X để ghi. Việc ghi GCN có sự sai lệch so với Quyết định 453 là do sơ xuất tại thời điểm đó. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật, tạo điều kiện để cho công dân được cấp GCNQSDĐ đảm bảo tình hình tại địa pH3.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HCST ngày 29 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng các Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Tổ chức chính quyền địa pH3; Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Hủy Kết luận số 71/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N, thôn X, xã X.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông Nguyễn Văn N.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Yêu cầu UBND huyện G phải cấp cho gia đình ông Nguyễn Văn N tất cả diện tích 399m² là đất ở nông thôn tại thôn X, xã

X, huyện G mà không phải nộp tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/10/2022, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ thì thấy Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ để xem xét kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 15/3/2022, ông Nguyễn Văn N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết đối với Kết luận số 71/KL-UBND về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N, thôn X, xã X của Chủ tịch UBND huyện G ban hành ngày 21/01/2022 nên vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 30, Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại CH3 VI Luật Tổ tụng hành chính; Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm người có có quyền lợi liên quan là Ủy ban nhân dân xã X, huyện G có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tại phần tranh luận người khởi kiện không chấp hành nội quy phiên tòa, mặc dù đã được nhắc nhở. Do đó đã bị chủ tọa phiên tòa buộc rời khỏi phòng xử án; những người đại diện theo ủy quyền bỏ về và từ bỏ quyền tranh luận. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[4.1] Kết luận số 71/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N, thôn X, xã X và Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông Nguyễn Văn N được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4.2]. Về nội dung:

Gia đình ông Nguyễn Văn N được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ Thửa số 40, diện tích 298m² đất ở và Thửa số 518, diện tích 101m² đất ao. Tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 về việc cấp GCNQSDĐ đối với gia đình ông N cấp 399m² gồm: đất ở 200m², đất vườn 98m², đất ao 101m².

Ông N cho rằng khi ông mua đất là mua đất ở, Quyết định số 453 của UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông là không đúng và ông yêu cầu phải cấp lại cho ông tổng diện tích 399m² là đất ở nông thôn.

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định nguồn gốc đất của gia đình ông N là đất mua của Hợp tác xã năm 1992, hiện nay các bên đương sự không cung cấp được tài liệu mua đất. Tại Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn ngày 30/9/1994 thể hiện hộ ông N không có diện tích đất ở được kê khai. Tại Hội nghị dân quân chính thôn X ngày 10/8/2018 xác định năm 1992-1993 cơ sở thôn X bán cho hộ ông N 400m² đất để làm đất ở, hiện nay thôn xã không còn lưu giữ hồ sơ liên quan đến việc mua bán đất trên.

Như vậy, thửa đất 399m² của hộ ông N đang sử dụng có nguồn gốc là đất ao do thôn X bán trái thẩm quyền thời điểm năm 1992-1993; Năm 2001 ông N kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này nhưng khi kê khai lại ghi toàn bộ là đất ở, nguồn gốc đất là “mua năm 1989” là không đúng thời điểm dẫn đến không phải nộp tiền sử dụng đất tại thời điểm đó theo quy định tại Nghị định 38/2000 của Chính phủ là chưa đúng quy định. Do đó việc thu hồi GCN đã cấp không đúng pháp luật của gia đình ông N năm 2001 là phù hợp quy định pháp luật.

Tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2001 tại xã X được thực hiện chung theo Nghị quyết 337 của HĐND tỉnh Hà Bắc về giao đất kinh tế hộ gia đình năm 1988, theo đó diện tích đất ở của hộ được thôn, xã giao không vượt quá 200m², diện tích đất ở có nguồn gốc ông cha để lại không vượt quá 300m². Do đó, khi xét duyệt đề nghị cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 453 của UBND huyện G thì gia đình ông N được đề nghị cấp GCN đối với 399m², gồm: đất ở 200m², đất vườn 98m², đất ao 101m² là phù hợp với chính sách cấp GCN tại thời điểm năm 2001, đảm bảo có lợi cho gia đình ông N khi không phải nộp tiền sử

dụng đất. Việc ông N nghị hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 là không có cơ sở.

Theo quy định tại Tiết 3 Điểm I.2.3 Phần 2 của Thông tư số 346/1998/TT-TCCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục Địa chính, người sử dụng đất khi thực hiện thủ tục đăng ký phải nộp đồng thời các giấy tờ pháp lý kèm theo về nguồn gốc của đất đang sử dụng. Căn cứ vào Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và giấy tờ kèm theo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định phê duyệt việc cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đủ điều kiện và xử lý các trường hợp chưa hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền. Do đó, quyết định cấp Giấy chứng nhận dựa trên cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên Giấy chứng nhận cấp cho người sử dụng đất. Giấy tờ pháp lý của thửa đất chỉ là thành phần hồ sơ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất. Nội dung trên GCNQSDĐ của hộ gia đình ông N đối chiếu với danh sách kèm theo Quyết định 453 không đồng nhất. Quá trình giải quyết đơn của ông N tại Kết luận số 78/KL-UBND ngày 28/9/2020 và Kết luận số 71/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N đã kết luận cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật Đất đai hiện hành cho hộ ông N với tổng diện tích là 399m²; trong đó diện tích đất ở trong hạn mức công nhận theo nhân khẩu không quá 399m²; hộ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Nếu vướng mắc về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khi cấp GCNQSDĐ cho hộ theo nội dung Kết luận thanh tra, người sử dụng đất có thể đề nghị cấp lại GCNQSDĐ theo Quyết định 453 cấp GCN trước đây. Như vậy, hộ ông N vẫn được xét cấp lại GCN theo quy định của Luật Đất đai hiện hành nên vẫn đảm bảo quyền lợi. Tuy nhiên, do ông N mua đất trái thẩm quyền chưa chứng minh được việc nộp nghĩa vụ tài chính nên yêu cầu của ông N đề nghị phải cấp lại toàn bộ diện tích 399m² là đất ở không phải nộp nghĩa vụ tài chính là không phù hợp. Việc xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp lại GCNQSDĐ sẽ được UBND huyện G và cơ quan thuế xác định khi thực hiện thủ tục hành chính cấp lại GCN theo quy định pháp luật; đồng thời gia đình ông N cũng có lựa chọn đề nghị được cấp lại GCN theo Quyết định 453 nếu có thắc mắc về nghĩa vụ tài chính.

[4.2] Xét yêu cầu cấp thửa 512 thành đất ở của người khởi kiện thấy:

Do nguồn gốc thửa đất 512 của ông N mua của thôn X năm 1992-1993 trái thẩm quyền, chưa chứng minh được việc nộp nghĩa vụ tài chính khi mua đất và khi cấp GCN năm 2001 nên yêu cầu của ông N đề nghị phải cấp lại thửa đất 512 là đất ở không phải nộp nghĩa vụ tài chính là không phù hợp.

Kết luận số 78/KL-UBND ngày 28/9/2020 và Kết luận số 71/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N đã kết luận: Thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông N

tại thửa đất số 512 theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Áp dụng theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND để cấp GCNQSDĐ cho hộ ông N; diện tích được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm đất ở, hộ ông N phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Như vậy, hiện trạng thửa đất của gia đình ông N hiện nay đã san lấp toàn bộ làm sân vườn, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất khu dân cư nông thôn, hộ ông N vẫn được xét cấp lại GCN thửa số 512 thành đất ở theo quy định của Luật Đất đai hiện hành nên vẫn đảm bảo quyền lợi. Việc xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp lại GCNQSDĐ sẽ được UBND huyện G và cơ quan thuế xác định khi thực hiện thủ tục hành chính cấp lại GCN theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Tòa án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử xét phúc thẩm đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, theo quy định thì ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên, xét ông N là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn án phí nên miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn N; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HCST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B;

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)